

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2022/HS-ST

Ngày 19/7/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Bình

Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Hoàng

Ông Nguyễn Đăng Hòa

Thư ký Tòa án: Bà Võ Thị Mỹ Vương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/7/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 116/2021/TLST-HS ngày 17/12/2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 170/2022/QĐXXST-HS ngày 04/7/2022 với bị cáo sau:

Nguyễn Văn H, sinh năm 1984 tại A, Gia Lai. Nơi ĐKKHKT: 45 c, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Chỗ ở: Tổ 12, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Nghề nghiệp: Nhân viên C ty T điện I (đã nghỉ việc). Trình độ học vấn: 12/12. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không. Giới tính: Nam. Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị Tố H, sinh năm 1957. Có vợ là Phạm Thị Nhật L, sinh năm 1984 và có 02 con, lớn nhất 13 tuổi, nhỏ nhất 09 tuổi; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đầu thú và bị bắt tạm giam từ ngày 09/02/2020 cho đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại giam C an tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa.

* *Người bào chữa cho bị cáo:* Bà Hứa Thị Trung N – Luật sư Văn phòng Luật sư N và cộng sự - Chi nhánh G. Địa chỉ: 106 L, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

* *Bị hại:*

Ông Lê Đức U, sinh năm 1985. Địa chỉ: 27/12 A M, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt

Bà Trương Thị Hồng X, sinh năm 1989. Địa chỉ: 236 L, Tổ K, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Ông Phạm Văn N, sinh năm 1979. Địa chỉ: 727 P, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1956. Địa chỉ: 59B N, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Bà Phạm Thị Nhật L, sinh năm 1984. Địa chỉ: 303A C, tổ J, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

** Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1988. Địa chỉ: 46 L, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn H, là nhân viên thuộc phòng Thanh tra, Bảo vệ, Pháp chế - C ty thủy điện I từ tháng 6/2004; ngoài công việc ở cơ quan, H còn kinh doanh, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán xe ô tô cũ. Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2018 đến tháng 12/2018, Nguyễn Văn H đã đưa ra các thông tin cần tiền kinh doanh, mua bán xe ô tô cũ, xây nhà để vay mượn tiền của các cá nhân Lê Đức U, Trương Thị Hồng X, Phạm Văn N và Nguyễn Thị Thanh T. Sau khi vay được tiền thì Nguyễn Văn H sử dụng tiền vay để kinh doanh đồ thể thao, mua bán ô tô cũ, sử dụng tiêu xài cá nhân và trả một phần tiền lãi và một phần tiền vay gốc cho các cá nhân trên. Đến khoảng cuối năm 2019, đầu năm 2020, do việc làm ăn kinh doanh thua lỗ nên H không có tiền để tiếp tục trả tiền vay gốc, tiền lãi cho những người cho H vay tiền nên đến ngày 27/3/2020, Nguyễn Văn H đã nghỉ việc tại C ty T điện I và bỏ trốn khỏi địa phương, cắt liên lạc với các ông bà Lê Đức U, Trương Thị Hồng X, Phạm Văn N và Nguyễn Thị Thanh T để chiếm đoạt số tiền gốc đã vay của họ, cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt của ông Lê Đức U (Trú tại: 27/12 A, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai) số tiền 1.098.500.000 đồng:

Ông Lê Đức U và Nguyễn Văn H có quan hệ bạn bè từ khoảng năm 2007 cho đến nay. Trong khoảng thời gian từ ngày 29/3/2018 đến ngày 18/12/2018, ông U đã cho Nguyễn Văn H vay tiền và góp vốn làm ăn chung với Nguyễn Văn H (mua bán xe ô tô cũ) lời lãi ăn chia theo thỏa thuận. Quá trình vay mượn tiền và góp vốn làm ăn chung, giữa ông Lê Đức U và Nguyễn Văn H nhiều lần chuyển tiền qua lại với nhau, trong đó, H đã đưa nhiều lần tiền lãi trong việc mua bán xe ô tô cho ông U với tổng số tiền là khoảng 100.000.000 đồng. Thấy việc làm ăn có lãi suất cao, ông U tiếp tục đầu tư tiền cho H vay và góp vốn làm ăn chung, việc giao nhận tiền qua ba hình thức: Trực tiếp đưa tiền mặt, nộp tiền vào tài khoản ngân hàng và chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng, việc giao nhận tiền không có ai biết hoặc chứng kiến. Quá trình vay mượn tiền, góp vốn làm ăn chung, Nguyễn Văn H đã chót công

nợ, xác nhận số tiền còn nợ ông Lê Đức U được thể hiện bằng 08 (tám) giấy mượn tiền với tổng số tiền là 2.190.000.000 đồng, cụ thể:

- Giấy mượn tiền ngày 29/3/2018 có chữ ký của người nhận là Nguyễn Văn H với nội dung: Nguyễn Văn H mượn 250.000.000 đồng, thời hạn 15 ngày, không thể hiện mức lãi suất.

- Giấy mượn tiền ngày 25/6/2018 có chữ ký của người nhận là Nguyễn Văn H với nội dung: Nguyễn Văn H mượn 300.000.000 đồng, thời hạn 15 ngày, không thể hiện mức lãi suất.

- Giấy mượn tiền ngày 24/7/2018 có chữ ký của người nhận là Nguyễn Văn H với nội dung: Nguyễn Văn H mượn 150.000.000 đồng, thời hạn 15 ngày, không thể hiện mức lãi suất.

- Giấy mượn tiền ngày 31/7/2018 có chữ ký của người nhận là Nguyễn Văn H với nội dung: Nguyễn Văn H mượn 120.000.000 đồng, thời hạn 15 ngày, không thể hiện mức lãi suất.

- Giấy mượn tiền ngày 06/8/2018 có chữ ký của người nhận là Nguyễn Văn H với nội dung: Nguyễn Văn H mượn 400.000.000 đồng, thời hạn 15 ngày, không thể hiện mức lãi suất.

- Giấy mượn tiền ngày 09/8/2018 có chữ ký của người nhận là Nguyễn Văn H với nội dung: Nguyễn Văn H mượn 400.000.000 đồng, thời hạn 15 ngày, không thể hiện mức lãi suất.

- Giấy mượn tiền ngày 10/8/2018 có chữ ký của người nhận là Nguyễn Văn H với nội dung: Nguyễn Văn H mượn 320.000.000 đồng, thời hạn 10 ngày.

- Giấy mượn tiền ngày 18/12/2018 có chữ ký của người nhận là Nguyễn Văn H với nội dung: Nguyễn Văn H mượn 250.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng, không thể hiện mức lãi suất.

Sau khi làm ăn thua lỗ, không có tiền trả cho ông Lê Đức U nên đến ngày 27/3/2020, Nguyễn Văn H đã cắt liên lạc với ông U, bỏ trốn chiếm đoạt tiền đã vay của ông U. Ngày 02/8/2019, ông Lê Đức U đã làm đơn gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai tố cáo Nguyễn Văn H chiếm đoạt của ông U số tiền 2.190.000.000 đồng.

Căn cứ 08 (tám) giấy mượn tiền mà ông Lê Đức U giao nộp, ngày 14/10/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai đã ra Quyết định trưng cầu giám định tài liệu, chữ viết, chữ ký. Tại Kết luận giám định số 619/KLGD ngày 24/10/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận: *“Chữ viết, chữ ký trong các mẫu cần giám định (tám (08) giấy vay mượn tiền do ông U giao nộp) so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn H trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết, ký ra”*. (các giấy mượn tiền, giám định: BL51 - BL52^h, BL634 - BL635)

Kết quả điều tra, xác định giữa Nguyễn Văn H và ông Lê Đức U có mối quan hệ vay mượn tiền với nhau nhiều lần, ông U là người cho vay tiền, H vay mượn tiền của ông Lê Đức U để làm ăn, kinh doanh, lãi suất theo thỏa thuận (không thể hiện lãi suất trên giấy mượn tiền), quá trình vay mượn thì H có trả tiền gốc và tiền lãi suất cho ông U. Tính đến ngày 18/12/2018, giữa Nguyễn Văn H và ông Lê Đức U đã chót công nợ còn lại, được thể hiện tại 08 giấy mượn tiền mà ông

Lê Đức U đã tố cáo Nguyễn Văn H và giao nộp cho Cơ quan điều tra với tổng số tiền gốc H còn nợ ông U là 2.190.000.000 đồng. Trong quá trình điều tra, đã xác định số tiền vay 400.000.000 đồng thể hiện tại giấy mượn tiền ngày 09/8/2018, thực tế Nguyễn Văn H chỉ nhận 390.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng thể hiện trong tổng số tiền vay gốc của giấy mượn tiền này là tiền lãi nhận trước; số tiền 250.000.000 đồng thể hiện tại giấy mượn tiền ngày 18/12/2018 là số tiền lãi cộng dồn của 07 giấy mượn tiền trước đó được hai bên thỏa thuận tính thành tiền vay mới. Do vậy, số tiền gốc thực tế Nguyễn Văn H còn nợ ông Lê Đức U đến ngày 18/12/2018 là 1.930.000.000 đồng. Sau khi ông Lê Đức U và Nguyễn Văn H chốt công nợ với nhau thì ngày 20/12/2018, ông U đã tiếp tục chuyển khoản cho Nguyễn Văn H vay số tiền 20.000.000 đồng, trong tháng 01/2019, Nguyễn Văn H đã nhiều lần chuyển tiền trả cho ông U với tổng số tiền là 331.500.000 đồng, đồng thời giữa ông Lê Đức U và Nguyễn Văn H đã tất toán khoản nợ của 02 khoản vay ngày 31/7/2018 và 06/8/2018 với tổng số tiền là 520.000.000 đồng. Như vậy, đến ngày bỏ trốn thì Nguyễn Văn H còn chiếm đoạt của ông Lê Đức U số tiền là 1.098.500.000 đồng.. (lời khai bị can: BL104 - BL137, BL610 - BL613, BL636 - BL641, BL647 - BL650, BL700 - BL702, BL751 - BL754; lời khai bị hại U: BL150 - BL155, BL502 - BL505, BL614 - BL615, BL669 - BL672, BL727 - BL730, BL737 - BL748; đối chất: BL230 - BL231, BL659 - BL660; BL755 - BL756)

2. Chiếm đoạt của bà Trương Thị Hồng X (trú tại: 236 L , tổ K, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai) số tiền 219.650.000 đồng:

Bà Trương Thị Hồng X có quan hệ quen biết với Nguyễn Văn H từ năm 2016 cho đến nay. Từ tháng 6/2018, biết Nguyễn Văn H đang đầu tư làm ăn chung với ông Lê Đức U có lợi nhuận cao, nên khi được Nguyễn Văn H đề nghị góp vốn làm ăn chung thì đến ngày 26/7/2018, bà X đã đưa cho Nguyễn Văn H số tiền là 425.000.000 đồng để góp vốn làm ăn chung. Sau khi nhận tiền, H đã viết giấy vay mượn tiền cho bà X giữ, trong khoảng thời gian từ tháng 8/2018 đến tháng 10/2018, bị can H đã đưa cho bà X 03 lần tiền, với tổng số tiền 30.000.000 đồng và nói đây là tiền lời trong việc làm ăn chung. Sau khi đưa tiền, bị can H tiếp tục nói bà X đầu tư thêm tiền để làm ăn, ngày 30/11/2018 bà X chuyển khoản cho H số tiền 21.150.000 đồng (số tiền này không xác nhận trong 03 giấy chốt nợ mà H đã viết cho bà X). Đến tháng 01/2019 không thấy H đưa tiền lời trong việc làm ăn, mặt khác do bị gia đình yêu cầu bà X lấy lại tiền đã đưa cho H vay nên bà X đã nhiều lần đòi và gây áp lực bằng cách sẽ báo cho C ty thủy điện I (nơi H làm việc). Vì vậy, ngày 02/01/2019 H đã trả cho bà X số tiền gốc 70.000.000 đồng, rồi viết giấy mượn tiền mới để xác nhận thiếu số tiền còn lại số tiền 355.000.000 đồng (không bao gồm số tiền 21.150.000 đồng chuyển khoản ngày 31/11/2018), khi bà X yêu cầu đưa giấy tờ cá nhân để làm tin thì bị can Nguyễn Văn H đã đưa một thẻ mã số thuế cá nhân cho bà X giữ làm tin. Đến ngày 10/01/2019, bị can H tiếp tục trả cho bà X số tiền gốc 80.000.000 đồng, rồi viết giấy mượn tiền mới để xác nhận còn nợ lại số tiền 275.000.000 đồng (không bao gồm số tiền 21.150.000 đồng chuyển khoản ngày 31/11/2018). Sau đó, Nguyễn Văn H tiếp tục chuyển khoản trả tiền cho bà X với tổng số tiền 76.500.000 đồng. (nhận dạng bản ảnh các giấy chốt tiền nợ: BL223 - BL229)

Sau khi, Nguyễn Văn H không tiếp tục trả số tiền vay còn lại cho bà X mà bỏ trốn khỏi địa phương, do không liên lạc được với Nguyễn Văn H để yêu cầu H trả số

tiền vay còn lại nên bà Trương Thị Hồng X đã làm đơn tố giác Nguyễn Văn H gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai, đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Căn cứ các tài liệu mà bà Trương Thị Hồng X giao nộp là Giấy mượn tiền đề ngày 10/01/2019 và một giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 088668 mang tên: Nguyễn Văn H. Ngày 14/10/2019 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai đã ra Quyết định trưng cầu giám định tài liệu, chữ viết, chữ ký. Tại Kết luận giám định số 619/KLGĐ ngày 24/10/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận: *“Chữ viết, chữ ký trong giấy vay mượn tiền cần giám định (do bà X giao nộp) so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn H trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết, ký ra”, “Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 088668 là giả”.* (giám định: BL51 - BL52; giấy mượn tiền: BL 52^I - BL52^K)

Kết quả điều tra, xác định Nguyễn Văn H và bà Trương Thị Hồng X có mối quan hệ cho vay mượn tiền, H là người vay tiền của bà X với tổng số tiền là 446.150.000 đồng, sau khi trả một phần tiền gốc đến ngày 06/3/2019, H còn nợ bà X số tiền 219.650.000 đồng nhưng không trả mà bỏ trốn khỏi địa phương, cắt liên lạc với bà Trương Thị Hồng X để chiếm đoạt số tiền trên. (lời khai bị can: BL104 - BL137, BL700 - BL702, BL705 - BL706; lời khai bị hại X: BL170 - BL175, BL663 - BL664, BL749 - BL750; đối chất: BL232 - BL235, BL661 - BL662, BL757 - BL758)

3. Chiếm đoạt của ông Phạm Văn N (trú tại: 727 P, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai) số tiền là 278.000.000 đồng:

Ông Phạm Văn N là nhân viên vận hành máy tại Phân xưởng vận hành P thuộc Công ty Điện I (từ năm 2004) nên quen biết Nguyễn Văn H cho đến nay. Vào khoảng thời gian đầu tháng 11/2018, H hỏi mượn ông N số tiền là 300.000.000 đồng, trong vòng 02 tháng để đầu tư vào việc thu mua hàng nông sản. Do không có tiền nên ông N từ chối thì H đã nhờ ông N vay mượn giùm nên ông N đã gọi điện và hỏi chị dâu của mình là Đỗ Thị Kim T (sinh năm: 1974, trú tại tổ 4, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai) để hỏi vay tiền nên bà T đồng ý. Việc vay mượn được ông N bảo đảm thay cho H, từ đó ông N cho số điện thoại của bà T để H liên lạc, thỏa thuận về việc vay mượn tiền. Trong khoảng thời gian từ ngày 07 đến ngày 10/11/2018, bà T đã cho H vay số tiền là 300.000.000 đồng với lãi suất do H và bà T thỏa thuận là 02%/tháng. Bà T đã chuyển tiền từ số tài khoản 0105884403 của bà T mở tại Ngân hàng Đông Á (Gia Lai) vào số tài khoản 62010000071111 của Nguyễn Văn H mở tại Ngân hàng BIDV với số tiền là 40.000.000 đồng và một lần trực tiếp đưa tiền mặt cho H tại khu vực ngã 3 H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (sau khi trừ trực tiếp tiền lãi 02 tháng, tương đương số tiền là 12.000.000 đồng vào khoản vay), tổng số tiền bà T đã đưa cho H là 288.000.000 đồng. Do đứng ra bảo đảm cho khoản vay cho H, nên ngày 10/11/2018, ông N đã yêu cầu H viết giấy mượn tiền cho ông N với số tiền là 300.000.000 đồng. Khi đến hạn trả nợ, ông N có gọi điện nhắc H thì H xin khất nợ đến tháng 02/2019 sẽ trả cả tiền lãi và gốc cho bà T. Tuy nhiên khi đến hạn trả tiền, Nguyễn Văn H đã xin thôi việc tại Công ty Điện I, cắt đứt liên lạc với ông N và bỏ trốn khỏi địa phương. Sau khi Nguyễn Văn H bỏ trốn, ông Phạm Văn N đã trả cho bà Đỗ Thị Kim T số tiền 288.000.000 đồng do ông N đứng ra đảm bảo vay. Khi biết H bị khởi tố, điều tra về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản,

ông N đã làm đơn gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra C an tỉnh Gia Lai tố giác H chiếm đoạt số tiền 288.000.000 đồng.

Căn cứ giấy vay mượn tiền mà ông Phạm Văn N giao nộp thể hiện ngày 10/11/2018, Nguyễn Văn H vay mượn của ông N số tiền 300.000.000 đồng, ngày 07/5/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra C an tỉnh Gia Lai đã ra Quyết định trưng cầu giám định tài liệu, chữ viết, chữ ký. Tại Kết luận giám định số 420/KLGĐ ngày 19/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự - C an tỉnh Gia Lai kết luận: *“Chữ viết, chữ ký trong giấy vay mượn tiền cần giám định (do ông N giao nộp) so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn H trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết, ký ra”*. (giám định: BL73 - BL74; giấy mượn tiền: BL 74^C)

Cơ quan điều tra đã tiến hành cho bị can Nguyễn Văn H đối chất với ông Phạm Văn N, kết quả đối chất bị can Nguyễn Văn H thừa nhận nội dung đơn tố cáo của ông N đối với bị can H là đúng, tuy nhiên, sau khi nhận số tiền 288.000.000 đồng từ bà T thì H đã trả số tiền 10.000.000 đồng cho bà T. Do vậy, ông Phạm Văn N đồng ý với số tiền H còn chiếm đoạt của ông N là 278.000.000 đồng. (lời khai bị can: BL104 - BL137, BL700 - BL702; lời khai bị hại N: BL215 - BL216, BL667 - BL668; đối chất: BL236 - BL237; lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị Kim T: BL250 - BL251)

4. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Thanh T (trú tại: Tổ dân phố 01, thị trấn I, huyện C, tỉnh Gia Lai) số tiền là 120.000.000 đồng:

Vào tháng 11/2018, khi Nguyễn Văn H hỏi vay tiền của ông Nguyễn Văn N (sinh năm: 1978, trú tại: 14/29 V, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, là công nhân của C ty T điện I) thì ông N đã giới thiệu H đến gặp người quen của ông N là bà Nguyễn Thị Thanh T để vay tiền. Ngày 16/11/2018, khi gặp bà T thì H đưa ra thông tin là đang cần tiền để xây nhà nên hỏi vay số tiền 120.000.000 đồng. Tin tưởng là thật, bà T đã cho bị can H vay số tiền là: 120.000.000 đồng, với lãi suất theo thỏa thuận là 03%/1.000.000 đồng/tháng ($120.000.000đ \times 03\% = 3.600.000$ đồng/tháng). Sau khi vay được tiền, H đã đóng cho bà T 03 (ba) tháng tiền lãi suất theo thỏa thuận với tổng số tiền là 10.800.000 đồng. Các tháng sau đó H hứa hẹn, nói bà T là cứ cộng dồn tiền lãi đến ngày 30/4/2019 thì sẽ thanh toán cả tiền lãi và tiền gốc cho bà T. Tuy nhiên, khi hết khả năng trả nợ, Nguyễn Văn H đã cắt liên lạc với bà T, xin thôi việc tại C ty T điện I và bỏ trốn khỏi địa phương. Khi biết H bị khởi tố, điều tra về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, bà T đã làm đơn gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra C an tỉnh Gia Lai tố giác H chiếm đoạt số tiền 120.000.000 đồng.

Căn cứ giấy vay mượn tiền mà bà Nguyễn Thị Thanh T giao nộp thể hiện ngày 16/11/2018, Nguyễn Văn H vay của bà T, số tiền 120.000.000 đồng, ngày 07/5/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra C an tỉnh Gia Lai đã ra Quyết định trưng cầu giám định tài liệu, chữ viết, chữ ký. Tại Kết luận giám định số 420/KLGĐ ngày 19/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự C an tỉnh Gia Lai kết luận: *“Chữ viết, chữ ký trong giấy vay mượn tiền cần giám định (do bà T giao nộp) so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn H trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết, ký ra”*. (giám định: BL73 - BL74; giấy mượn tiền: BL 74^D)

Ngày 23/7/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành cho bị can Nguyễn Văn H đối chất với bà Nguyễn Thị Thanh T, kết quả H thừa nhận nội dung đơn tố giác của bà T đối với H là đúng, H có nợ bà T số tiền là 120.000.000 đồng, tuy nhiên, do H đã trả bà T số tiền 10.800.000 đồng nên H thừa nhận chỉ chiếm đoạt của bà T số tiền 109.200.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Thanh T cho rằng bà T cho H vay số tiền gốc là 120.000.000 đồng, số tiền 10.800.000 đồng H trả cho bà T là tiền lãi vay 03 tháng, do vậy, H đã chiếm đoạt của bà T số tiền 120.000.000 đồng. (lời khai bị can: BL104 - BL137, BL700 - BL702; lời khai bị hại T: BL288 - BL289, BL665 - BL666; đối chất: BL238 - BL239)

*** Dân sự:**

- Quá trình điều tra, Nguyễn Văn H đã tác động ông Nguyễn Văn C (là cha đẻ của H) trả cho các bị hại Lê Đức U số tiền 30.000.000 đồng, Trương Thị Hồng X số tiền 10.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 10.000.000 đồng và ông Phạm Văn N số tiền 10.000.000 đồng (ông N không nhận số tiền này) để khắc phục một phần hậu quả. (BL673 - BL680)

- Các bị hại yêu cầu Nguyễn Văn H tiếp tục hoàn trả số tiền chiếm đoạt còn lại.

*** Vật chứng: Không.**

Tại Cáo trạng số 67/CT-VKS-P1 ngày 16/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai, truy tố bị cáo Nguyễn Văn H về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Ngày 12/4/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung làm rõ xác định số tiền lãi mà Nguyễn Văn H đã trả cho anh Lê Đức U và điều tra xử lý hành vi cho vay nặng lãi của anh Lê Đức U để đảm bảo vụ án được giải quyết toàn diện.

Sau khi trả hồ sơ điều tra bổ sung theo cáo trạng số 60/CT-VKS-P1 ngày 06/5/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai truy tố bị cáo Nguyễn Văn H về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Nguyễn Văn H và anh Lê Đức U đều xác nhận 02 khoản vay số tiền 120.000.000đ ngày 31/7/2018 và 400.000.000đ vay ngày 06/8/2018 đều đã thanh toán, không xác định được lãi thực nhận. Anh Lê Đức U không có yêu cầu bị cáo H phải trả cho bị hại số tiền 520.000.000đ.

2. Quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa:

*** Bị cáo:** Thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố và lời nói sau cùng bị cáo mong HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

*** Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:**

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn H về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng khoản 4 Điều 175; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo mức án từ 09 năm đến 10 năm tù.

Về bồi thường dân sự:

Buộc bị cáo bồi thường cho ông Lê Đức U số tiền 1.098.500.000 đồng, bị cáo đã bồi thường được 50.000.000 đồng, bị cáo còn phải bồi thường 1.048.500.000 đồng;

Buộc bị cáo bồi thường cho ông Trương Thị Hồng X số tiền 219.650.000 đồng, bị cáo đã bồi thường được 20.000.000 đồng, bị cáo còn phải bồi thường 199.650.000 đồng;

Buộc bị cáo bồi thường cho ông Phạm Văn N số tiền 278.000.000 đồng; bị cáo đã bồi thường được 30.000.000 đồng nhưng anh N không nhận số tiền này, bị cáo còn phải bồi thường 248.000.000 đồng;

Buộc bị cáo bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 120.000.000 đồng; bị cáo đã bồi thường được 20.000.000 đồng, bị cáo còn phải bồi thường 100.000.000 đồng;

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Đồng ý tội danh và điều luật áp dụng như phần luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Về hình phạt mong HĐXX xem xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự do đó đề nghị xử bị cáo mức án thấp hơn mức đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

*** Bị hại ông Lê Đức U và bà Nguyễn Thị Thanh T:** Yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền chiếm đoạt của bị hại theo quy định pháp luật. Về hình phạt đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Người bào chữa cho bị cáo, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai của bị cáo, bị hại vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay, đủ cơ sở kết luận:

Từ tháng 3/2018 đến tháng 12/2018, Nguyễn Văn H đã đặt vấn đề vay mượn tiền của nhiều người để làm ăn, kinh doanh và thỏa thuận mức lãi suất cao, vì vậy, nhiều người đã cho H vay tiền, cụ thể: Ông Lê Đức U cho vay số tiền 1.930.000.000 đồng, bà Trương Thị Hồng X cho vay số tiền 446.150.000 đồng, ông Phạm Văn N cho vay số tiền 288.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Thanh T cho vay số tiền 120.000.000 đồng. Sau khi vay được tiền, bị cáo sử dụng để kinh

doanh và tiêu xài cá nhân. Tuy nhiên, vì làm ăn thua lỗ chỉ trả được một phần tiền gốc và tiền lãi cho các bị hại. Đến khi không có tiền tiếp tục để trả nữa thì bị cáo không thỏa thuận được phương án trả nợ mà nghĩ việc, cắt liên lạc bỏ trốn nhằm mục đích không trả nợ. Tại thời điểm bỏ trốn bị cáo còn nợ ông Lê Đức U số tiền 1.098.500.000 đồng, bà Trương Thị Hồng X số tiền 219.650.000 đồng, ông Phạm Văn N số tiền 278.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 120.000.000 đồng. Tổng cộng 1.716.150.000 đồng.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai truy tố bị cáo Nguyễn Văn H về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung “chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” theo quy định khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng tội.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo đã vay mượn tiền bằng thỏa thuận. Sau đó đến thời hạn trả nợ nhưng không tiếp tục trả nợ mà bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền đã vay, bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác. Do đó, cần xử bị cáo mức án nghiêm khắc, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội bằng hình phạt tù có thời hạn để giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa.

[4] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng không có.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo tự nguyện ra đầu thú và trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội, trong quá trình điều tra bị cáo đã tác động gia đình bồi thường một phần thiệt hại cho các bị hại; cha đẻ của bị cáo là ông Nguyễn Văn C là người có công với cách mạng được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen, ngoài ra ông còn được nhà nước công nhận là người trực tiếp thờ cúng liệt sỹ. Tại phiên tòa hôm nay các bị hại là ông U và bà T xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên hội đồng xét xử áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên Hội đồng xét xử sẽ xử phạt bị cáo với mức án thấp nhất của khung hình phạt.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo phải bồi thường lại số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại như cáo trạng đã xác định sau khi trừ đi số tiền đã khắc phục, cụ thể:

Buộc bị cáo bồi thường cho ông Lê Đức U số tiền 1.098.500.000 đồng, bị cáo đã bồi thường được 50.000.000 đồng, bị cáo còn phải bồi thường 1.048.500.000 đồng;

Buộc bị cáo bồi thường cho ông Trương Thị Hồng X số tiền 219.650.000 đồng, bị cáo đã bồi thường được 20.000.000 đồng, bị cáo còn phải bồi thường 199.650.000 đồng;

Buộc bị cáo bồi thường cho ông Phạm Văn N số tiền 278.000.000 đồng; bị cáo đã bồi thường được 30.000.000 đồng nhưng anh N không nhận số tiền này, bị cáo còn phải bồi thường 248.000.000 đồng;

Buộc bị cáo bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 120.000.000 đồng; bị cáo đã bồi thường được 20.000.000 đồng, bị cáo còn phải bồi thường 100.000.000 đồng;

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[8] Về các vấn đề khác:

*** Đối với nội dung tố cáo của ông Đoàn Danh Lộc:**

Là người tố cáo Nguyễn Văn H chiếm đoạt số tiền 180.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình điều tra, căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ, hai bên đối chiếu tính toán công nợ xác định, Nguyễn Văn H không còn nợ tiền, chiếm đoạt tiền của ông Lộc. Do vậy, ông Đoàn Danh Lộc đã tự nguyện rút đơn tố cáo đối với Nguyễn Văn H. Việc vay mượn giữa Nguyễn Văn H và ông Đoàn Danh Lộc đã được tất toán xong nên không có sự việc phạm tội. Cơ quan điều tra không đề nghị xử lý hình sự đối với nội dung tố giác của ông Đoàn Danh Lộc là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

*** Đối với hành vi làm và sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 088668, biển kiểm soát 51A - 601.24:**

Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 088668, biển kiểm soát 51A - 601.24, tên chủ sở hữu là Nguyễn Văn H, do bà Trương Thị Hồng X nộp cho Cơ quan điều tra và trình bày, lý do đây là giấy tờ H dùng đưa cho bà X trong quá trình vay mượn tiền. Nguyễn Văn H khai xe ô tô trên mua của đối tượng tên C (không rõ nhân thân, lai lịch), khi mua xe ô tô thì C đưa cho H 01 Giấy chứng nhận xe ô tô trên để sử dụng, khi sử dụng thì H không biết là giả. Trong quá trình sử dụng, phát hiện Giấy chứng nhận xe ô tô số 088668 là giả thì H đã trả lại xe ô tô cho C và giữ lại Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô trên vì trùng tên của H nên H sợ bị liên lụy. Nguyễn Văn H đã làm thất lạc giấy này và không biết thất lạc trong trường hợp nào, H không đưa cho bà Trương Thị Hồng X. Tại các giấy mượn tiền không thể hiện H thế chấp Giấy chứng nhận trên cho bà X. Theo lời khai của bà X, khi H đã vay và nhận tiền của bà X vì H không tiếp tục trả tiền nên bà X yêu cầu H đưa giấy tờ để làm tin thì H đã đưa 01 Thẻ mã số thuế và Giấy chứng nhận này cho bà X. Xét thấy, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, không đủ căn cứ xác định Nguyễn Văn H là người làm giả Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 088668 và cũng không xác định được H sử dụng giấy tờ giả trên vào hành vi vi phạm pháp luật, trong giấy vay mượn tiền với bà X cũng không thể hiện việc H thế chấp giấy tờ này. Do vậy, Cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với Nguyễn Văn H về tội **“Làm giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”** theo Điều 341 Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

*** Đối với hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của ông Lê Đức U:**

Quá trình điều tra, ông Lê Đức U khai nhận cho bị can Nguyễn Văn H vay số tiền 120.000.000 đồng với lãi suất tiền vay là 3.000 đồng/triệu/ngày tương đương 108%/năm (thể hiện tại giấy mượn tiền đề ngày 31/7/2018) và 400.000.000 đồng với lãi suất tiền vay là 4.000 đồng/triệu/ngày tương đương 144%/năm (thể hiện tại giấy

mượn tiền đề ngày 06/8/2018) có dấu hiệu của tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự. Hành vi trên của ông Lê Đức U là độc lập, không liên quan đến hành vi phạm tội của bị can Nguyễn Văn H đang bị xử lý trong vụ án này, nên không thể khởi tố trong cùng một vụ án. Mặt khác, tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” có mức cao nhất của khung hình phạt là 03 năm tù giam. Do vậy, thẩm quyền giải quyết thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra C an thành phố P, tỉnh Gia Lai. Cơ quan Cảnh sát điều tra C an tỉnh Gia Lai đã có C văn số 722/CSHS, ngày 28/4/2021 chuyển nội dung vụ việc trên đến Cơ quan Cảnh sát điều tra C an thành phố P thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

*** Đối với bà Phạm Thị Nhật L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Tố H và bà Nguyễn Thị Thu H:**

Là những người thân trong gia đình Nguyễn Văn H, quá trình H vay mượn tiền để làm ăn và bỏ trốn chiếm đoạt tiền như thế nào thì những cá nhân trên không biết. Quá trình xác minh, giải quyết tin báo và điều tra vụ án, Cơ quan điều tra đã lập biên bản xác minh, lấy lời khai của các cá nhân trên nhưng họ đều không biết Nguyễn Văn H bỏ trốn ở đâu, làm gì nên không cung cấp được thông tin của Nguyễn Văn H cho Cơ quan điều tra. Do vậy, Cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự đối với những cá nhân trên về hành vi không tố giác tội phạm hoặc che giấu tội phạm là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 4 Điều 175; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H **09 (chín)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam 09/02/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo bồi thường cho ông Lê Đức U số tiền 1.048.500.000đ (Một tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng); bà Trương Thị Hồng X số tiền 199.650.000đ (Một trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng); bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); ông Phạm Văn N số tiền 248.000.000đ (Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn H phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 59.884.500đ (Năm mươi chín triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm, trường hợp vắng mặt thì thời hạn kháng cáo từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VPCQ CSĐT C an tỉnh;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ C an tỉnh;
- Cục THA Dân sự tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam T20;
- Bị cáo; Người TGTT khác;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Bình